

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh và phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm 2021-2025 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Hội

đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm (2021 - 2025) thực hiện các Dự án thành phần số 2, 4, 5, 6, 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương;

Xét Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình Dự thảo Nghị quyết điều chỉnh và phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 250/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn đã giao tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 34/NQ-HĐND, ngày 25 tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh như sau:

“2. Phương án phân bổ vốn:

Phân bổ 443.165 triệu đồng (Ngân sách Trung ương: 381.165 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 62.000 triệu đồng), để thực hiện 04 dự án thành phần thuộc Chương trình, kế hoạch năm 2022, bao gồm:

a) Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết, với số vốn 33.680 triệu đồng.

b) Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với số vốn 343.985 triệu đồng.

c) Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, với số vốn 25.700 triệu đồng.

d) Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em, với số vốn 39.800 triệu đồng.”

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Thống nhất phân khai 443.165 triệu đồng vốn đầu tư phát triển (ngân sách trung ương là 381.165 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 62.000 triệu đồng) để thực hiện các dự án đầu tư cụ thể trong thuộc 04 Dự án thành phần 2, 4, 5, 7 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2022. Cụ thể như sau:

1. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: Phân khai 33.680 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 27.680 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 6.000 triệu đồng) để thực hiện khởi công mới 02 dự án trên địa bàn 02 huyện (Krông Bông, Ea Súp).

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Phân khai 343.985 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 289.985 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 54.000 triệu đồng) để thực hiện khởi công mới 98 dự án trên địa bàn 13 huyện và thị xã Buôn Hồ.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

3. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Phân khai 25.700 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 25.700 triệu đồng) cho Sở Giáo dục và Đào tạo để khởi công mới 04 dự án.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

4. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: Phân khai 39.800 triệu đồng (ngân sách Trung ương: 37.800 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 2.000 triệu đồng) cho Sở Y tế để khởi công mới 02 dự án.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Khi giao kế hoạch vốn cho các dự án năm 2022, tiếp tục chỉ đạo các đơn vị, địa phương rà soát đảm bảo đúng đối tượng, phù hợp với nguyên tắc phân bổ

vốn để thực hiện các dự án thành phần với tổng nguồn vốn đã phân bổ trong giai đoạn 2021-2025 và hướng dẫn thực hiện Chương trình của Ủy ban Dân tộc.

- Ban hành các quy định trong tổ chức thực hiện quản lý đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

6	Huyện Krông Bông	5.050	5.050	-	5.050	-	-	-	-	-	-	
7	Huyện Krông Ana	3.575	3.575	-	3.575	-	-	-	-	-	-	
8	Huyện Lắk	7.450	5.450	2.000	5.450	2.000	-	-	-	-	-	
9	Huyện Cư Kuin	3.575	3.575	-	3.575	-	-	-	-	-	-	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	14.000	8.000	6.000	-	-	19.680	-	33.680	27.680	6.000	Điều chỉnh tăng vốn từ phần vốn giảm của Dự án 3, Dự án 6 và một phần vốn giảm của Dự án 1. Phân khai chi tiết tại Phụ lục II
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	3.000	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	Điều chỉnh giảm vốn do KH 2022 không thực hiện.
1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	3.000	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	
1.1	Huyện M'Drăk	2.000	2.000		2.000	-	-	-	-	-	-	
1.2	Huyện Lắk	1.000	1.000		1.000	-	-	-	-	-	-	

IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	343.985	289.985	54.000	-	-	-	-	343.985	289.985	54.000	Chi tiết tại Phụ lục III
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	343.985	289.985	54.000	-	-	-	-	343.985	289.985	54.000	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	25.700	25.700	-	-	-	-	-	25.700	25.700	-	Chi tiết tại Phụ lục IV
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	25.700	25.700	-					25.700	25.700	-	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	8.680	8.680	-	8.680	-	-	-	-	-	-	Điều chỉnh giảm vốn do KH 2022 không thực hiện.
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em	10.800	10.800	-	-	-	27.000	2.000	39.800	37.800	2.000	Điều chỉnh tăng vốn từ một phần vốn giảm của Dự án 1. Phân khai chi tiết tại Phụ lục V
1	Huyện Ea Súp	5.400	5.400	-	-	-	13.500	1.000	19.900	18.900	1.000	
2	Huyện M'Drắk	5.400	5.400	-	-	-	13.500	1.000	19.900	18.900	1.000	

Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG DỰ ÁN 2 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI,
NĂM 2022 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Dự kiến kế hoạch năm 2022			Ghi chú
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG CỘNG			68.500	61.500	7.000	68.500	61.500	7.000	33.680	27.680	6.000	
I	Huyện Krông Bông			28.700	25.800	2.900	28.700	25.800	2.900	14.100	11.600	2.500	
1	Dự án Ổn định, sắp xếp dân cư tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số buôn Tliêr, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	2022-2024	28.700	25.800	2.900	28.700	25.800	2.900	14.100	11.600	2.500	MM
II	Huyện Ea Súp			39.800	35.700	4.100	39.800	35.700	4.100	19.580	16.080	3.500	
1	Dự án Ổn định dân cư tại thôn 4A, xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	Xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	2022-2024	39.800	35.700	4.100	39.800	35.700	4.100	19.580	16.080	3.500	MM

Phụ lục III

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DỰ ÁN 4 CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2022
- BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2022			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	⁽⁵⁾ = ⁽⁶⁾ + ⁽⁷⁾ + ⁽⁸⁾	(6)	(7)	(8)	⁽⁹⁾ = ⁽¹⁰⁾ + ⁽¹¹⁾ + ⁽¹²⁾	(10)	(11)	(12)	⁽¹³⁾ = ⁽¹⁴⁾ + ⁽¹⁵⁾	(14)	(15)	(16)
	TỔNG CỘNG			449.509	366.464	65.005	18.040	449.509	366.464	65.005	18.040	343.985	289.985	54.000	
I	THỊ XÃ BUÔN HỒ			4.851	4.851	-	-	4.851	4.851	-	-	4.300	4.300	-	
1	Đường giao thông từ thôn 8 đi thôn Ea Kung, xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Drông	2022-2024	4.851	4.851			4.851	4.851			4.300	4.300		
II	HUYỆN EA H'LEO			21.940	21.940	-	-	21.940	21.940	-	-	18.700	18.700	-	
1	Đường giao thông (từ nghĩa địa buôn Cham đi buôn Krai), Buôn Chăm, xã Ea Sol	Buôn Cham, xã Ea Sol	2022-2024	2.140	2.140			2.140	2.140			1.950	1.950		

2	Các trục đường thôn 1C xã Ea Wy	Thôn 1C, xã Ea Wy	2022-2024	3.540	3.540			3.540	3.540			3.200	3.200		
3	Các trục đường buôn Krai xã Ea Hiao	Buôn Krái, xã Ea Hiao	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200			2.900	2.900		
4	Các trục đường giao thông thôn 7C, xã Ea Hiao	Thôn 7C, xã Ea Hiao	2022-2024	6.040	6.040			6.040	6.040			4.850	4.850		
5	Các trục đường Buôn Tùng Tah, xã Ea Ral	Buôn Tùng Tah, xã Ea Ral	2022-2024	5.300	5.300			5.300	5.300			4.250	4.250		
6	Đường dây hạ áp, TBA 250KVA điện từ nhà Y Lút đến nhà H Nhiên, buôn Tùng Xê	Buôn Tùng Xê, xã Ea Ral	2022-2024	1.720	1.720			1.720	1.720			1.550	1.550		
III	HUYỆN EA SÚP			67.600	49.100	18.500	-	67.600	49.100	18.500	-	50.000	36.000	14.000	
1	Đường liên xã Cư M'lan - Ia Rvê dọc kênh chính Tây	Xã Cư M'lan, Ia Rvê	2022-2024	8.500	8.500			8.500	8.500			6.000	6.000		
2	Đường giao thông liên xã Ea Lê đi Cư M'lan (Từ xã Ea Lê đi Hồ Ea Súp Thượng xã Cư M'lan đầu nối vào đường liên huyện Cư M'gar - Ea Súp)	Xã Ea Lê, Cư Mlan	2022-2024	9.500		9.500		9.500		9.500		7.000		7.000	
3	Đường giao thông liên xã Ia Rvê đi xã Ea Rôk (đoạn từ thôn 11 xã Ia Rvê đi	xã Ia Rvê	2022-2024	9.000		9.000		9.000		9.000		7.000		7.000	

	trung tâm xã Ea Rôk)														
4	Đường giao thông thôn 5 đi khu sản xuất C, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	xã Ia Rvê	2022-2024	8.500	8.500			8.500	8.500			6.000	6.000		
5	Đường giao thông đến khu sản xuất của đồng bào Buôn Ba Na, xã Ia Jloi, huyện Ea Súp	xã Ia Jloi	2022-2024	8.100	8.100			8.100	8.100			6.500	6.500		
6	Đường giao thông liên xã từ xã Ia Jloi đi xã Ia Lốp	xã Ia Lốp	2022-2024	8.000	8.000			8.000	8.000			5.500	5.500		
7	Đường giao thông đường trục chính thôn Bình Lợi xã Cư Mlan, huyện Ea Súp	xã Cư Mlan	2022-2024	7.500	7.500			7.500	7.500			5.500	5.500		
8	Đường giao thông liên thôn 12 đi thôn 15 xã Ea Lê, huyện Ea Súp	xã Ea Lê	2022-2024	8.500	8.500			8.500	8.500			6.500	6.500		
IV	HUYỆN BUÔN ĐÔN			31.680	19.980	11.700	-	31.680	19.980	11.700	-	27.200	17.200	10.000	
1	Đường GTNT (đoạn từ nhà ông Ngô Duy Trung đến rẫy bà Nguyễn Thị Thắm), Buôn Jang Lành, xã Krông Na	Buôn Jang Lành, xã Krông Na	2022-2024	1.520		1.520		1.520		1.520	-	1.200		1.200	

2	Kênh nội đồng buôn Ea Mar, xã Krông Na (đoạn từ ruộng bà H Mái đến ruộng ông Y Tha Rchăm; đoạn từ ruộng Mẹ Xi La đến bờ suối nhánh trái Ea Mar và đoạn từ ruộng Mẹ Xi La đến ruộng Ma Brôn)	Buôn Ea Mar, xã Krông Na	2022-2024	2.366		2.366		2.366		2.366	-	2.000		2.000	
3	Kiên cố hóa đập dâng Nà Xước	Xã Ea Huar	2022-2024	6.200	6.200			6.200	6.200		-	5.400	5.400		
4	Đường giao thông nội buôn Jang Pông, xã Ea Huar	Xã Ea Huar	2022-2024	1.770		1.770		1.770		1.770	-	1.600		1.600	
5	Làm sân bê tông và nâng cấp phòng học tại Trường Trần Quốc Toàn, Buôn Niêng 2 và trường Trần Hưng Đạo, buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl	Buôn Niêng 2 và Buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl	2022-2024	2.044		2.044		2.044		2.044	-	1.600		1.600	
6	Đường giao thông buôn Ko Đung A đi buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl	Buôn Ko Đung A, buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200		-	2.650	2.650		

7	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông liên xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn đi xã Ea Mnang, huyện Cư M'gar (đoạn từ cầu Cây Sung đến ngã ba giao nhau với đường Ea M'nang đi Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar)	Xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn	2022-2024	7.380	7.380			7.380	7.380		-	6.550	6.550		
8	Đường giao thông nội đồng (thôn 1 ra cánh đồng Chu Lai), xã Tân Hoà	Thôn 1, Xã Tân Hoà	2022-2024	4.000		4.000		4.000		4.000	-	3.600		3.600	
9	Đường giao thông nội đồng (từ sinh 1 đi sinh chiêu), xã Tân Hoà	Xã Tân Hoà	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200		-	2.600	2.600		
V	HUYỆN CƯ M'GAR			14.910	14.910	-	-	14.910	14.910	-	-	12.100	12.100	-	
1	Đường giao thông nội thôn Đồng Giao đến trung tâm xã Ea M'Droh (4 tuyến)	thôn Đồng Giao, xã Ea M'Droh	2022-2024	6.785	6.785			6.785	6.785			5.450	5.450		
2	Đường giao thông từ buôn Luk đến trung tâm xã Ea Kuêh (từ nhà ông Ama Hnuên Buôn Bya đến nhà Y Dung Mlô và từ nhà ông Nguyễn Thế Vương đến rẫy ông Y Hon Niê)	buôn Luk, xã Ea Kuêh	2022-2024	1.325	1.325			1.325	1.325			1.200	1.200		

3	Đường giao thông từ buôn Xê Đăng đến trung tâm xã Ea Kuêh (4 tuyến)	buôn Xê Đăng, xã Ea Kuêh	2022-2024	6.800	6.800			6.800	6.800			5.450	5.450		
VI	HUYỆN KRÔNG BÚK			12.622	12.622	-	-	12.622	12.622	-	-	11.235	11.235	-	
1	Đường giao thông nội buôn Tân Mai, xã Pong Drang (02 tuyến)	Xã Pong Drang	2022-2024	1.120	1.120			1.120	1.120			1.000	1.000		
2	Đường giao thông nội buôn Kđoh, xã Cư Pong (04 tuyến)	Xã Cư Pong	2022-2024	2.559	2.559			2.559	2.559			2.300	2.300		
3	Đường giao thông nội buôn Ea Tuk, xã Cư Pong (03 tuyến)	Xã Cư Pong	2022-2024	1.527	1.527			1.527	1.527			1.350	1.350		
4	Đường giao thông nội buôn Ea Nho, xã Chư Kbô (03 tuyến)	Xã Chư Kbô	2022-2024	1.615	1.615			1.615	1.615			1.450	1.450		
5	Đường giao thông buôn Kđrô 2, xã Cư Né (03 tuyến)	Xã Cư Né	2022-2024	3.156	3.156			3.156	3.156			2.735	2.735		
6	Đường giao thông buôn Kô, buôn Mùi 1 và buôn Kmu, xã Cư Né (3 tuyến)	Xã Cư Né	2022-2024	2.645	2.645			2.645	2.645			2.400	2.400		
VII	HUYỆN KRÔNG NĂNG			36.733	36.733	-	-	36.733	36.733	-	-	33.100	33.100	-	
1	Đường giao thông Buôn Wik (từ nhà bà Múc đến cánh đồng Trấp Bu)	Xã Ea Hồ	2022-2024	4.600	4.600			4.600	4.600			4.150	4.150		

2	Nâng cấp cải tạo 04 Trạm y tế xã (Ea Hồ; Ea Dăh, Ea Púk và Cư Klông), huyện Krông Năng	Ea Hồ; Ea Dăh, Ea Púk và Cư Klông	2022-2024	4.000	4.000			4.000	4.000			3.600	3.600		
3	Đường giao thông Buôn Trấp đến trung tâm xã Ea Tam	Xã Ea Tam	2022-2024	1.751	1.751			1.751	1.751			1.600	1.600		
4	Đường giao thông liên xã Ea Dăh đi xã Xuân Phú - Ea Kar	Xã Ea Dăh	2022-2024	3.680	3.680			3.680	3.680			3.300	3.300		
5	Đường giao thông liên xã Ea Dăh đi xã Ea Puk (từ ranh giới xã Ea Puk đến TT xã Ea Dăh)	Xã Ea Dăh	2022-2024	3.450	3.450			3.450	3.450			3.100	3.100		
6	Đường giao thông thôn Giang Tân đi trung tâm xã Ea Puk	Xã Ea Puk	2022-2024	1.459	1.459			1.459	1.459			1.300	1.300		
7	Đường giao thông từ thôn Giang Thọ đến trung tâm xã Tam Giang	Xã Tam Giang	2022-2024	1.168	1.168			1.168	1.168			1.050	1.050		
8	Đường giao thông nội Buôn Tleh	Xã Dliêya	2022-2024	4.600	4.600			4.600	4.600			4.150	4.150		
9	Đường giao thông kết nối các buôn Ea Dua, Yoh, Kmanh, Yun đến trung tâm xã Dliêya	Xã Dliêya	2022-2024	7.355	7.355			7.355	7.355			6.650	6.650		
10	Đường giao thông kết nối các thôn Ea Ngah, Ea Bir, Cư Klông đến trung tâm xã Cư Klông	Xã Cư Klông	2022-2024	4.670	4.670			4.670	4.670			4.200	4.200		

VIII	HUYỆN EA KAR			79.100	50.900	13.000	15.200	79.100	50.900	13.000	15.200	50.000	39.000	11.000	
1	Đường giao thôn 16; thôn 18; thôn 20; thôn 21 đi Trung tâm xã Cư Bông	Xã Cư Bông	2022-2024	4.000		4.000		4.000		4.000		3.500		3.500	
2	Đường giao thông thôn 3; thôn 8; thôn 10 xã Cư Yang	Xã Cư Yang	2022-2024	3.500	3.500			3.500	3.500			3.150	3.150		
3	Xây dựng Đường giao thông Buôn Ea Rốt đi vùng sản xuất	Xã Cư Elang	2022-2024	3.100	3.100			3.100	3.100			2.800	2.800		
4	Đường bê tông giao thông thôn 10 đi Trung tâm xã Cư Prông	Thôn 10	2022-2024	3.100		3.100		3.100		3.100		2.800		2.800	
5	Đường giao thông kết nối thôn 6 - Buôn Ea Sar - Buôn Xê Đăng đến trung tâm xã Ea Sar	Thôn 6, Buôn Ea Sar, Buôn Xê Đăng	2022-2024	3.800	3.800			3.800	3.800			3.400	3.400		
6	Đường giao thông buôn Cư Ana Săn và Đường giao thông thôn 4 đi Trung tâm xã Ea Sô	Buôn Cư Ana Săn và Thôn 4	2022-2024	3.500	3.500			3.500	3.500			3.150	3.150		
7	Đường giao thông trung tâm xã Cư Yang đến giáp xã Ea Ô	Xã Cư Yang	2022-2024	5.000		2.000	3.000	5.000		2.000	3.000	1.600		1.600	
8	Đường giao thông thôn 23 đi trung tâm xã Cư Bông	Xã Cư Bông	2022-2024	6.000	3.000		3.000	6.000	3.000		3.000	2.400	2.400		

9	Đường giao thông thôn Hạ Long đi trung tâm xã Cư Prông	Xã Cư Prông	2022-2024	7.000	6.500		500	7.000	6.500		500	5.200	5.200		
10	Đường giao thông liên xã từ xã Cư Elang đi xã Ea Ô	Xã Cư Elang	2022-2024	18.000	13.000		5.000	18.000	13.000		5.000	7.700	7.700		
11	Đường giao thông buôn Xê Đăng đi trung tâm xã Ea Sar	Xã Ea Sar	2022-2024	5.100		3.900	1.200	5.100		3.900	1.200	3.100		3.100	
12	Nâng cấp sửa chữa Hồ chứa nước thôn 11, xã Cư Prông	Xã Cư Prông	2022-2024	10.000	8.500		1.500	10.000	8.500		1.500	6.400	6.400		
13	Đường giao thông trục chính trung tâm xã Cư Prông đi buôn M'um	Xã Cư Prông	2022-2024	7.000	6.000		1.000	7.000	6.000		1.000	4.800	4.800		
IX	HUYỆN M'DRẮK			15.130	15.130	-	-	15.130	15.130	-	-	13.000	13.000	-	
1	Kênh mương Ea sáp, xã Cư M'ta	Buôn Đăk	2022-2024	1.100	1.100			1.100	1.100			900	900		
2	Đường nội vùng buôn Hoang và buôn Pa, xã Cư Prao	Buôn Hoang và Buôn Pa	2022-2024	1.930	1.930			1.930	1.930			1.650	1.650		
3	Đường nội buôn Năng (Đoạn nối tiếp TL 13 đến đường TSD), xã Cư Prao	Buôn Năng	2022-2024	2.700	2.700			2.700	2.700			2.400	2.400		
4	Đường giao thông thôn 7 (đoạn từ nhà ông Hằng đi nhà văn Hoá thôn và đoạn từ nhà văn hóa thôn đi ông Đình), xã Cư Króa	Thôn 7	2022-2024	1.500	1.500			1.500	1.500			1.300	1.300		

5	Đường giao thông buôn Glăn, xã Krông Jing	Buôn Glăn	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200			2.500	2.500		
6	Đường giao thông thôn 1 (Khu đá voi), xã Ea Pil	Thôn 1	2022-2024	1.500	1.500			1.500	1.500			1.350	1.350		
7	Đường giao thông thôn 5 (từ đoạn nối tiếp đường bê tông thôn 5 đi khu sản xuất phía Đông), xã Cư San	Thôn 5	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200			2.900	2.900		
X	HUYỆN KRÔNG BÔNG			63.734	48.494	12.400	2.840	63.734	48.494	12.400	2.840	47.100	36.900	10.200	
1	Đường giao thông nội vùng thôn Noh Prông, xã Hòa Phong	Thôn Noh Prông, xã Hòa Phong	2022-2024	1.500		1.500		1.500		1.500		1.200		1.200	
2	Đường giao thông nội vùng thôn Ea Khiêm, xã Hòa Phong	Thôn Ea Khiêm, xã Hòa Phong	2022-2024	4.300	4.300			4.300	4.300			3.800	3.800		
3	Trường mẫu giáo Hòa Phong; hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng, nhà hiệu bộ, khu bếp ăn, cổng tường rào, sân bê tông	Xã Hòa Phong	2022-2024	9.500	9.500			9.500	9.500			5.500	5.500		
4	Kênh Cư Phiăng xã Hòa Phong	Buôn Cư Phiang, xã Hòa Phong	2022-2024	1.500	1.500			1.500	1.500			1.300	1.300		
5	Đường giao thông liên buôn (Buôn Blăk đi buôn Đăk Tuôr, thôn Nhung đi buôn Bhung, buôn Khanh đi buôn Khóa), xã Cư Pui	Buôn Blăk, buôn Đăk Tuôr, Buôn Khanh, buôn Khóa, xã Cư Pui	2022-2024	3.450	3.450			3.450	3.450			3.000	3.000		

6	Đường giao thông liên xã từ thôn Ea Bar, xã Cư Pui đi buôn Tơng Rang B, xã Cư Drăm (Từ nhà ông Lý Triệu Long đi nhà ông Sùng Seo Hồ)	Thôn Ea Bar, xã Cư Pui	2022-2024	7.000	5.500		1.500	7.000	5.500		1.500	4.200	4.200		
7	Trường tiểu học Cư Pui II (Thôn Ea Lang); Hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng	Thôn Ea Lang, xã Cư Pui	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200			2.700	2.700		
8	Đường giao thông liên thôn từ buôn Cư Ênun B và buôn Cư Păm đi cánh đồng sản xuất phía Đông xã Dang Kang	Buôn Cư Ênun B, buôn Cư Păm, xã Dang Kang	2022-2024	9.984	8.644		1.340	9.984	8.644		1.340	6.500	6.500		
9	Trường THCS Dang Kang: Hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng	Buôn Cư Ênun A, xã Dang Kang	2022-2024	3.200		3.200		3.200		3.200		2.800		2.800	
10	Đường giao thông vào khu sản xuất buôn Plum, xã Ea Trul	Buôn Plum, Xã Ea Trul	2022-2024	2.000		2.000		2.000		2.000		1.600		1.600	
11	Trường tiểu học Ea Trul: Hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng	Buôn Băng Kung, xã Ea Trul	2022-2024	3.200		3.200		3.200		3.200		2.600		2.600	
12	Đường giao thông nông thôn buôn Ja, xã Hòa Sơn (đọc theo tuyến kênh N3)	Buôn Ja, xã Hòa Sơn	2022-2024	3.000	3.000			3.000	3.000			2.500	2.500		

13	Đường giao thông vào khu sản xuất cánh đồng buôn Cù Mil và cánh đồng Công Trường xã Ea Trul	Buôn Cù Mil, xã Ea Trul	2022-2024	6.200	6.200			6.200	6.200			4.800	4.800		
14	Trường THCS Yang Hanh; hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng 2 tầng	Thôn Ea Luêh, xã Cù Drăm	2022-2024	3.200	3.200			3.200	3.200			2.600	2.600		
15	Nâng cấp kênh mương thủy lợi đầu nguồn Ea Tung, buôn Hàng Năm, xã Yang Mao	Buôn Hàng Năm, xã Yang Mao	2022-2024	2.500		2.500		2.500		2.500		2.000		2.000	
XI	HUYỆN KRÔNG PẮC			13.919	13.919	-	-	13.919	13.919	-	-	12.500	12.500	-	
1	Đường giao thông nội buôn Ea Su, xã Ea Phê (02 tuyến)	Buôn Ea Su	2022-2024	2.740	2.740			2.740	2.740			2.450	2.450		
2	Đường giao thông buôn Ea Oh (4 tuyến)	Buôn Ea Oh	2022-2024	3.979	3.979			3.979	3.979			3.550	3.550		
4	Đường giao thông buôn Ea Đrai A, xã Tân Tiến (2 tuyến) (Đoạn từ ngã 3 trường học đến Kênh Thủy lợi và đoạn khu tái định cư Buôn Ea Đrai A)	Buôn Ea Đrai A	2022-2024	4.800	4.800			4.800	4.800			4.350	4.350		
5	Đường giao thông trục buôn Kplang, xã Tân Tiến	Buôn Kplang	2022-2024	2.400	2.400			2.400	2.400			2.150	2.150		
XII	HUYỆN LẮK			81.070	71.665	9.405	-	81.070	71.665	9.405	-	59.250	50.450	8.800	

1	Đường giao thông nội Buôn Lê, Buôn Jun, Dong Kriêng, thị trấn Liên Sơn	TT Liên Sơn	2022-2024	2.000	2.000			2.000	2.000			1.800	1.800		
2	Đường giao thông vào khu sản xuất Buôn Jun	TT Liên Sơn	2022-2024	6.200	6.200			6.200	6.200			4.950	4.950		
3	Kênh tiêu từ ruộng Ma Vui đến sông Krông Nô	Xã Nam Ka	2022-2024	3.000	3.000			3.000	3.000			2.700	2.700		
4	Xây dựng sân trường trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm	Xã Buôn Triết	2022-2024	1.200	1.200			1.200	1.200			1.100	1.100		
5	Đường giao thôn buôn Ea Ring (từ đường liên xã đến cuối tuyến) và đường nội đồng buôn Plao Siêng (từ ruộng ông Dũng đến ruộng ông Duy)	Xã Ea R'bin	2022-2024	2.100	2.100			2.100	2.100			1.900	1.900		
6	Đường giao thông từ cầu trắng QL27 đến hồ Buôn Biếp	Xã Yang Tao	2022-2024	14.405	10.000	4.405		14.405	10.000	4.405		10.800	7.000	3.800	
7	Kênh thủy lợi từ Năng Pan đến khu Đắk Sẻ	xã Yang Tao	2022-2024	5.000	5.000			5.000	5.000			4.000	4.000		
8	Đường giao thông liên xã Đắk Phơi đi xã Đắk Nuê, huyện Lắk (phân đoạn từ lý trình Km1+179.51 đến lý trình Km2+800.00)	Xã Đắk Phơi	2022-2024	29.950	24.950	5.000		29.950	24.950	5.000		17.950	12.950	5.000	
9	Bê tông hóa mương thủy lợi thôn Hòa Bình 1-2	xã Đắk Liêng	2022-2024	3.000	3.000			3.000	3.000			2.700	2.700		

10	Đường giao thông Buôn Kam đi Lâm Trường	xã Đăk Liêng	2022-2024	6.200	6.200			6.200	6.200			4.950	4.950		
11	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Buôn Juk	xã Đăk Liêng	2022-2024	8.015	8.015			8.015	8.015			6.400	6.400		
XIII	HUYỆN KRÔNG ANA			1.900	1.900	-	-	1.900	1.900	-	-	1.700	1.700		
1	Đường giao thông nội buôn Buôn Tơ Lơ (từ nhà bà Mí Linh Đan đến đường xuống bến cát Tơ Lơ)	Buôn Tơ Lơ, xã Ea Na	2022-2024	1.900	1.900			1.900	1.900			1.700	1.700		
XIV	HUYỆN CƯ KUIN			4.320	4.320	-	-	4.320	4.320	-	-	3.800	3.800	-	
1	Đường GTNT nội buôn Tăk Mngà (tuyến 7), xã Cư Êwi	buôn Tăk Mngà, xã Cư Êwi	2022-2024	1.080	1.080			1.080	1.080			950	950		
2	Đường GTNT nội đồng buôn Cư Knao, xã Hoà Hiệp	buôn Cư Knao, xã Hoà Hiệp	2022-2024	1.080	1.080			1.080	1.080			950	950		
3	Đường GTNT nội buôn Puk Prông (tuyến 6), xã Ea Ning	buôn Puk Prông, xã Ea Ning	2022-2024	1.080	1.080			1.080	1.080			950	950		
4	Đường GTNT nội buôn Knir (tuyến 8), xã Ea Tiêu	buôn Knir, xã Ea Tiêu	2022-2024	1.080	1.080			1.080	1.080			950	950		

Phụ lục IV

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DỰ ÁN 5 CỦA CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Dự kiến kế hoạch năm 2022			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NST W	NST		NST W	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG SỐ			30.950	30.950	-	30.950	30.950	-	25.700	25.700	-	
I	Thị xã Buôn Hồ			9.750	9.750	-	9.750	9.750	-	8.000	8.000	-	
1	Trường PTDTNT - THCS thị xã Buôn Hồ; Hạng mục: Nhà công vụ giáo viên; phòng ở nội trú học sinh; nhà ăn + nhà bếp, nhà kho; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; phòng học, phòng bộ môn; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ	2022-2024	9.750	9.750	-	9.750	9.750	-	8.000	8.000	-	MM

II	Huyện Buôn Đôn			7.290	7.290	-	7.290	7.290	-	6.100	6.100	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Buôn Đôn; Hạng mục: Nhà công vụ giáo viên; nhà ở nội trú học sinh; nhà ăn, nhà bếp; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	2022-2024	7.290	7.290	-	7.290	7.290	-	6.100	6.100	-	MM
III	Huyện Krông Ana			8.870	8.870	-	8.870	8.870	-	7.400	7.400	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Ana; Hạng mục: Phòng ở nội trú học sinh; nhà bếp + nhà ăn, nhà kho; nhà sinh hoạt GDVHDT; phòng học bộ môn; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	2022-2024	8.870	8.870	-	8.870	8.870	-	7.400	7.400	-	MM
IV	Huyện Ea H'leo			5.040	5.040	-	5.040	5.040	-	4.200	4.200	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Ea H'leo; Hạng mục: Nhà công vụ giáo viên; phòng QLHSNT; nhà SHGDVHDT; nhà kho; phòng học bộ môn; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Thị trấn Ea Đrăng, huyện Ea H'leo	2022-2024	5.040	5.040	-	5.040	5.040	-	4.200	4.200	-	MM

Phụ lục V

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG DỰ ÁN 7 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Dự kiến kế hoạch năm 2022			Ghi chú
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
					NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG CỘNG			79.900	59.900	20.000	79.900	59.900	20.000	39.800	37.800	2.000	
I	Huyện Ea Súp			39.950	29.950	10.000	39.950	29.950	10.000	19.900	18.900	1.000	
1	Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện Ea Súp.	TT. Ea Súp, H. Ea Súp	2022-2024	39.950	29.950	10.000	39.950	29.950	10.000	19.900	18.900	1.000	MM
II	Huyện M'Drắk			39.950	29.950	10.000	39.950	29.950	10.000	19.900	18.900	1.000	
1	Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện M'Drắk.	TT. M'Drắk, H. M'Drắk	2022-2024	39.950	29.950	10.000	39.950	29.950	10.000	19.900	18.900	1.000	MM